TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HƯNG YÊN
.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2023

Hưng Yên, tháng 10 năm 2023

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Ký ngày: 20/10/2023 17:16:00

Scanned with CamScanner

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CP

Mẫu số B01a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Tại ngày: 30/09/2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**434 246 950 727**	**491 246 638 576**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**44 607 863 850**	**22 458 127 181**
1. Tiền	**111**	**44 607 863 850**	**22 458 127 181**
- Tiền mặt	111A	5 260 927 035	3 575 630 581
- Tiền gửi ngân hàng	111B	39 346 936 815	18 882 496 600
- Tiền đang chuyển	111C		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**256 700 100 790**	**324 866 602 316**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	256 700 100 790	324 866 602 316
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**91 779 005 728**	**71 089 378 973**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	88 745 850 326	69 842 943 798
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10 763 881 514	2 476 644 365
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1 757 073 888	8 257 590 810
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 9 487 800 000	- 9 487 800 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**37 948 074 958**	**67 173 380 133**
1. Hàng tồn kho	**141**	**37 948 074 958**	**67 173 380 133**
- Hàng mua đang đi đường	141A		
- Nguyên liệu, vật liệu	141B	1 624 864 290	1 253 079 535
- Công cụ, dụng cụ	141C	861 375 494	1 446 471 894
- Chi phí SXKD dở dang	141D		
- Thành phẩm	141E	35 398 951 568	64 340 712 688
- Hàng hoá tồn kho	141F	62 883 607	133 116 017
- Hàng gửi đi bán	141H		
- Hàng hoá kho báo thuế	141G		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**3 211 905 401**	**5 659 149 973**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2 909 905 401	5 487 149 973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	302 000 000	172 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**166 034 086 285**	**160 230 919 787**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		

Scanned with CamScanner

- Phải thu khác	214A		
- Phải trả khách hàng	214B		
- Phải trả phải nộp khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	**220**	**86 625 187 034**	**87 682 042 651**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**86 625 187 034**	**87 682 042 651**
- Nguyên giá	222	257 326 761 235	242 732 732 835
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223	- 170 701 574 201	- 155 050 690 184
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	**230**		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**676 439 040**	**308 333 333**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	676 439 040	308 333 333
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**70 755 155 490**	**63 247 400 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		17 830 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	63 501 155 490	38 163 400 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9 730 994 000	9 730 994 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	- 2 476 994 000	- 2 476 994 000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**7 977 304 721**	**8 993 143 803**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7 977 304 721	8 993 143 803
2. Tài sản thuế thu nhận hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4.Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**600 281 037 012**	**651 477 558 363**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**323 484 633 075**	**342 649 361 251**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**323 484 633 075**	**342 649 361 251**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	26 060 214 176	50 560 610 982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4 733 861 652	1 010 054 710
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	5 661 014 242	8 813 365 854
4. Phải trả người lao động	314	49 846 568 163	77 048 093 042
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6 791 418 076	1 405 118 462
1388	319A	112 681 734	103 499 120
338	319B	6 678 736 342	1 301 619 342
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12 465 565 000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	52 512 688 245	54 951 628 202
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	165 413 303 521	148 860 489 999
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	**330**		

Scanned with CamScanner

1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**276 796 403 937**	**308 828 197 112**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**276 796 403 937**	**308 828 197 112**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	195 113 890 000	195 113 890 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	195 113 890 000	195 113 890 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	3 837 611 122	3 837 611 122
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	77 844 902 815	109 876 695 990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	24 099 502 345	10 661 562 761
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	53 745 400 471	99 215 133 230
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	431A		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	431B		
- Chi sự nghiệp năm trước	431C		
- Chi sự nghiệp năm nay	431D		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**600 281 037 012**	**651 477 558 363**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Hường		Phạm Thị Phương Hoa

M.S.D.N:0900108038-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN CÔNG TY CỔ PHẦN TP.HƯNG YÊN-T.HƯNG YÊN

Scanned with CamScanner

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CP

Mẫu B02a -DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 3 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	175 701 406 040	222 378 995 326	552 135 065 633	645 798 025 527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
+ Chiết khấu thương mại	02A				
+ Hàng bán trả lại	02B				
+ Giảm giá hàng bán	02C				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	175 701 406 040	222 378 995 326	552 135 065 633	645 798 025 527
4. Giá vốn hàng bán	11	124 811 906 053	155 879 841 798	414 375 530 853	456 656 138 685
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	50 889 499 987	66 499 153 528	137 759 534 780	189 141 886 842
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5 604 612 838	12 296 308 964	11 383 359 401	18 911 933 600
7. Chi phí tài chính	22	- 1 355 235 934	44 421 126	670 489 089	86 768 522
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	200 514 720	24 531 522	313 507 951	30 407 134
8. Chi phí bán hàng	24	18 153 534 543	25 741 879 829	50 335 851 356	66 897 590 068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12 888 019 203	18 928 471 341	35 658 202 430	58 944 588 596
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	26 807 795 013	34 080 690 196	62 478 351 306	82 124 873 256
11. Thu nhập khác	31	94 177 902	505 459 260	608 017 109	534 076 480
12. Chi phí khác	32	85 557		329 390 504	
13. Lợi nhuận khác	40	94 092 345	505 459 260	278 626 605	534 076 480
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26 901 887 358	34 586 149 456	62 756 977 911	82 658 949 736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5 372 374 615	6 179 916 477	9 011 577 440	12 558 001 120
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	21 529 512 743	28 406 232 979	53 745 400 471	70 100 948 616
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hường		Phạm Thị Phương Hoa

M.S.D.N:0900108038-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN CÔNG TY CỔ PHẦN
TP.HƯNG YÊN-T.HƯNG YÊN

Scanned with CamScanner

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

MẪU B03a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. ***Lợi nhuận trước thuế***	01		***62,756,977,911***	***82,658,949,736***
2. ***Điều chỉnh cho các khoản***				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17,614,179,021	16,337,447,146
- Các khoản dự phòng	03		(2,438,939,957)	(484,219,233)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,339,980,072)	(12,944,632,619)
- Chi phí lãi vay	06		313,507,951	30,407,134
Các giao dịch không bằng tiền	07			
3. ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	08		**66,905,744,854**	**85,597,952,164**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19,999,456,071)	(4,699,912,552)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24,225,305,175	19,046,606,112
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(49,116,815,906)	2,129,013,197
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,015,839,082	1,130,675,290
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(313,507,951)	(30,407,134)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,627,088,238)	(8,280,882,905)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9,940,976,843)	(10,788,065,755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**149,044,102**	**84,104,978,417**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,194,428,419)	(15,271,621,223)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		105,390,000	534,076,480
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(148,340,000,000)	(168,323,347,601)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		216,506,501,526	163,753,820,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(6,060,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,991,831,460	19,236,265,290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**68,069,294,567**	**(6,130,807,054)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Scanned with CamScanner

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		76,931,515,000	22,144,500,000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(64,465,950,000)	(22,144,500,000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58,534,167,000)	(56,909,037,500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(46,068,602,000)**	**(56,909,037,500)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**22,149,736,669**	**21,065,133,863**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**22,458,127,181**	**26,673,753,413**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	**70**	**5**	**44,607,863,850**	**47,738,887,276**

Hưng Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Hường		Phạm Thị Phương Hoa

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **MẪU SỐ B09A - DN**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, P. Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 24/05/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 195.113.890.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Scanned with CamScanner

4.2. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

4.3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

4.3.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

4.4.1 Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 50.12% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 17.830.000.000 VND. Từ 01/6/2023, Tổng công ty may Hưng Yên mất quyền chi phối tại Công ty cổ phần Phú Hưng do từ chốt quyền mua cổ phiếu phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Phú Hưng.

4.4.2 Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Scanned with CamScanner

Cổ tức và lợi nhuận của các khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Quý 3/2023 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình

Scanned with CamScanner

thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 - 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.09. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Scanned with CamScanner

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

4.15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác .

4.16. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Scanned with CamScanner

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	5,260,927,035	3,575,630,581
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39,346,936,815	18,882,496,600
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**44,607,863,850**	**22,458,127,181**

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**90,263,153,615**	**69,842,943,798**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở	66,988,828,943	56,974,206,700
Hãng NAMYANG INTERNATIONAL CO.LTD	*26,232,964,898*	*8,891,684,522*
Hãng PUNTO FA S.L	*34,437,082,651*	*38,081,714,419*
COBEST HONGKONG CO.LTD	*6,318,781,394*	*2,270,338,597*
JIANGSU GOUTAI INTERNATIONAL GROUP GUOMAC	-	*7,730,469,162*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	23,274,324,672	12,868,737,098

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND

7 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**1,757,073,888**	**8,257,590,810**
Phải thu lãi tiền gửi tk, lãi vay	1,757,073,888	8,016,536,298
Số thu cơ quan bảo hiểm	-	69,054,512
Phải thu khác	-	172,000,000

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	9,487,800,000	9,487,800,000
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	**9,487,800,000**	**9,487,800,000**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	-	-
- Phải thu về cho vay	9,487,800,000	9,487,800,000

Scanned with CamScanner

9 HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho

	30/09/2023 VND Giá gốc	01/01/2023 VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,624,864,290	1,253,079,535
Công cụ, dụng cụ	861,375,494	1,446,471,894
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	35,398,951,568	64,340,712,687
Hàng hoá	62,883,607	133,116,017
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	**37,948,074,958**	**67,173,380,133**

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Dài hạn	**7,977,304,721**	**8,993,143,803**
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ, MMTB xuất dùng	2,719,857,005	3,992,398,752
Chi phí trả trước dài hạn khác	5,257,447,716	5,000,745,051

11 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	308,333,333	308,333,333
Tăng trong kỳ	368,105,707	-
Giảm trong kỳ	-	
Kết chuyển vào chi phí sxkd	-	
Tại ngày 31 tháng 03	**676,439,040**	**308,333,333**

Scanned with CamScanner

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	**60,978,312,436**	**174,156,143,363**	**6,690,346,875**	**698,930,161**	**209,000,000**	**242,732,732,835**
Tăng trong năm	**105,995,000**	**16,128,371,540**	**513,950,000**	**161,089,545**	**157,803,300**	**17,067,209,385**
Mua sắm	105,995,000	16,128,371,540	513,950,000	161,089,545	157,803,300	17,067,209,385
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	**1,373,987,817**	**141,300,000**	**957,893,168**	-	-	**2,473,180,985**
Giảm khác	1,373,987,817	141,300,000	957,893,168	-	-	2,473,180,985
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**59,710,319,619**	**190,143,214,903**	**6,246,403,707**	**860,019,706**	**366,803,300**	**257,326,761,235**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	**30,634,405,904**	**121,194,174,560**	**2,501,921,481**	**555,876,519**	**164,311,720**	**155,050,690,184**
Tăng trong kỳ	**2,001,774,535**	**15,180,823,463**	**462,950,157**	**121,994,883**	**15,254,313**	**17,782,797,351**
Khấu hao trong kỳ	2,001,774,535	15,180,823,463	462,950,157	121,994,883	15,254,313	17,782,797,351
Giảm trong kỳ	**1,044,720,166**	**1,087,193,168**	-	-	-	**2,131,913,334**
Thanh lý, nhượng bán		-		-	-	-
Giảm khác	1,044,720,166	1,087,193,168	-	-	-	**2,131,913,334**
Số cuối kỳ	**31,591,460,273**	**135,287,804,855**	**2,964,871,638**	**677,871,402**	**179,566,033**	**170,701,574,201**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	**30,343,906,532**	**52,961,968,803**	**4,188,425,394**	**143,053,642**	**44,688,280**	**87,682,042,651**
Số cuối kỳ	**28,118,859,346**	**54,855,410,048**	**3,281,532,069** -	**182,148,304**	**187,237,267**	**86,625,187,034**

Scanned with CamScanner

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
13.1 Ngắn hạn	**38,136,793,059**	**50,560,610,982**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổi	6,531,967,862	19,350,267,269
Công ty Cổ Phần may Việt Giang	*4,282,473,008*	*15,400,620,684*
Công ty TNHH Hoa Việt	*2,249,494,854*	*3,949,646,585*
Các đối tượng khác	31,604,825,197	31,210,343,713

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
14.1 Ngắn hạn	**6,791,418,076**	**1,405,118,462**
Kinh phí công đoàn	1,678,736,342	1,290,694,342
Phải trả tiền cổ tức cho Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5,000,000,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	112,681,734	114,424,120

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Số đầu năm	**195,113,890,000**	**195,113,890,000**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	**195,113,890,000**	**195,113,890,000**

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND
Số đầu năm	**109,876,695,990**	**88,027,179,901**
Tăng trong kỳ	**53,745,400,471**	**70,100,948,616**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	53,745,400,471	70,100,948,616
Giảm trong kỳ	**85,777,193,646**	**77,365,617,140**
Phân phối lợi nhuận năm trước	85,777,193,646	77,365,617,140
Chia cổ tức bằng tiền	58,534,167,000	56,909,037,500
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Trích quỹ khen thưởng	9,921,513,323	6,828,289,820
Trích quỹ phúc lợi	9,921,513,323	6,828,289,820
Thưởng hoàn thành kế hoạch	7,400,000,000	6,800,000,000
Số cuối kỳ	**77,844,902,815**	**80,762,511,377**

c. Cổ phiếu

	30/09/2023 cổ phiếu	01/01/2023 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,511,389	19,511,389
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,511,389	19,511,389
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,511,389	19,511,389
Cổ phiếu phổ thông	*19,511,389*	*19,511,389*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000

16 DOANH THU

	Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**175,701,406,040**	**222,378,995,326**
Doanh thu bán hàng	171,936,763,051	219,015,033,677
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	3,764,642,989	3,363,961,649

Scanned with CamScanner

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	124,811,906,053	155,879,841,798
Cộng	**150,488,510,753**	**155,879,841,798**

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,168,614,499	2,228,467,945
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,000,000,000	7,362,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,435,998,339	2,705,841,019
Cộng	**5,604,612,838**	**12,296,308,964**

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND
Chi phí lãi vay	200,514,720	24,531,522
Lỗ chênh lệch tỷ	14,051,165	19,889,604
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	1,569,801,819	-
Cộng	**(1,355,235,934)**	**44,421,126**

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND
a.	**Chi phí bán hàng**	**18,153,534,543**	**25,741,879,829**
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	8,352,888,469	12,266,415,291
	Chi phí nhân viên bán hàng	*3,994,065,595*	*5,333,117,958*
	Chi phí phụ liệu	*4,358,822,874*	*6,933,297,333*
	Các khoản chi phí bán hàng khác	9,800,646,074	13,475,464,538
b.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**12,888,019,203**	**18,928,471,341**
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	8,250,042,194	12,766,757,696
	Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp	*8,250,042,194*	*12,766,757,696*
	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4,637,977,009	6,161,713,645

21 **Thu nhập khác**	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	-	-
Thanh lý máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	93,300,000	-
Các khoản khác	877,902	505,459,260
Cộng	**94,177,902**	**505,459,260**

22 Chi phí khác	**85,557**	-

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Hường		Phạm Thị Phương Hoa

Scanned with CamScanner